

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN HỒNG  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2017/DS - ST

Ngày 26 - 9 - 2017

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Ngọc Oanh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Văn Sinh.

Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Kim Loan là thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Ngọc Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 26 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2017/TLST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2017/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 27/2017/QĐST-DS, ngày 22 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Văn C, sinh năm 1962;

Địa chỉ cư trú: Ấp T, Xã T, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn:

1. Ông Lý Văn B, sinh năm 1952;
2. Lê Thị B, sinh năm 1955;
3. Lý Thị Diễm K, sinh năm 1985;
4. Lý Văn Chí H, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị P, sinh năm 1968 (Vợ ông C).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, Xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thái T, sinh năm 1982 (Chồng chị K).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

3. Lê Thanh H, sinh năm 1964.

Địa chỉ cư trú: Ấp 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Thanh H và bà Nguyễn Thị P là ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962; Địa chỉ cư trú: Ấp T, Xã T, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 28-7-2017 và văn bản ủy quyền ngày 21-9-2017)

- *Người làm chứng:* Nguyễn Thị M, sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã B, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Ông C có mặt tại phiên tòa; Bà B, ông B, chị K, anh H, anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, Người làm chứng bà M vắng mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20-3-2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 18-01-2016 của nguyên đơn Nguyễn Văn C và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:

Lần thứ nhất vào ngày 16-10-2013 là nhằm ngày 18-11-2013 dương lịch ông Nguyễn Văn C có cho bà Lê Thị B vay 400.000.000 đồng người nhận tiền là bà B và

anh H con của bà B, lần vay tiền này ông có ghi là hợp đồng thế chấp tài sản nhưng thực chất đó là tiền vay và bà B có đưa cho ông giữ 02 giấy chứng nhận hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: gồm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số “H” 01029 ngày 02 tháng 11 năm 2006 mang tên hộ bà Lê Thị B và ông Lý Văn B, thửa đất 727, tờ bản đồ số 01 và một giấy chứng nhận chủ sở hữu nhà ở mang tên Ông Lý Văn B và bà Lê Thị B, ngày 19 tháng 11 năm 2007 để làm tin chứ ông không quản lý tài sản thế chấp của bà B;

Lần thứ hai ngày 21 tháng 3 năm 2014 (âm lịch) là nhằm ngày 20-4-2014 vay 200.000.000 đồng vay để đáo nợ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện T, tỉnh L, thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng thời hạn trả là sau khi đáo nợ ngân hàng xong làm thủ tục vay tiền lại sẽ trả đủ và người ký nhận tiền là bà B;

Lần thứ ba ngày 17-9-2014 âm lịch tháng trước là nhằm ngày 10-10-2014 dương lịch vay 450.000.000 đồng mục đích vay để trả nợ Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh huyện T.

Tổng cộng 03 lần vay với số tiền là 1.050.000.000 đồng nhưng từ khi vay đến nay bà B có hứa hẹn nhiều lần cụ thể là bà có viết giấy hẹn cam kết trả nợ cho ông vào ngày 20- 01-2015 âm lịch là nhằm ngày 10-3-2015 dương lịch nhưng vẫn không trả, sau đó ông có làm đơn yêu cầu khởi tố tại Công an huyện T nhưng tại đây bà B hẹn đến tháng 5 năm 2016 âm lịch trả đủ nhưng sau đó bà không thực hiện và trong tất cả các lần vay tiền này mặc dù người ký nhận tiền là bà B nhưng khi vay tiền về bà B về sử dụng trong gia đình và trả nợ ngân hàng nên ông C yêu cầu bà Lê Thị B, ông Lý Văn B, anh Lý Văn H cùng liên đới trả cho ông số tiền vay gốc là: 1.050.000.000 đồng và tiền lãi, theo đơn khởi kiện ông yêu cầu tính lãi 1,125% với tổng số tiền là 580.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông C thay đổi ý kiến ông chỉ yêu cầu tính lãi 0,75%/tháng kể từ khi vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 26/9/2017 và hiện nay gia đình bà B đang gặp khó khăn nên ông thống nhất giảm 50% trên tổng số tiền lãi.

Tiếp theo vào ngày 06-12-2014 âm lịch là nhằm ngày 25-01-2015 dương lịch ông có cho bà B và chị K vay số tiền vay 500.000.000 đồng, người ký nhận tiền là bà B và chị K thời hạn trả là trong vòng 90 ngày trả lại là ngày 06-3-2015 là nhằm ngày 24-4-2015 dương lịch. Đối với số tiền này chị K và bà B ký tên vào biên nhận và mục

đích vay tiền này là để sử dụng trong gia đình. Như vậy đối với số tiền vay này ông yêu cầu bà Lê Thị B, Lý Văn B, Lý Văn Chí H; Lý Thị Diễm K và Nguyễn Thái T cùng nhau liên đới trả cho ông số nợ vay gốc là 500.000.000 và tiền lãi theo đơn khởi kiện ông yêu cầu tính 1,125% với tổng số tiền lãi là 140.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông C thay đổi ý kiến ông yêu cầu tính lãi 0,75%/tháng kể từ ngày hẹn trả là ngày 06-3-2015 là nhằm ngày 24-4-2015 dương lịch cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 26-9-2017 và hiện nay gia đình bà B, chị K đang gặp khó khăn nên ông thống nhất giảm 50% trên tổng số tiền lãi.

Số tiền mà ông khởi kiện là tiền của vợ chồng nhưng vợ ông thống nhất để cho một mình ông đứng ra khởi kiện, vợ ông không tranh chấp và yêu cầu Tòa án tuyên trả cho một mình ông.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị B trình bày:

Bà thống nhất theo lời trình bày của ông C là bà có vay của ông C với tổng số tiền 1.050.000.000 đồng cụ thể như sau:

Lần thứ nhất là vào năm 2013 gia đình bà có vay tiền của ngân hàng công thương VN chi nhánh T số tiền 450.000.000đồng thời hạn vay là 01 năm, nhưng đến hạn trả thì bà không có tiền nên ông C trả thay cho bà, sau đó bà có trả lãi cho ông C được 95.000.000 đồng không nhớ ngày trả và bà cũng không có chứng cứ chứng minh nên nay bà thống nhất nợ gốc là 450.000.000 đồng.

Lần thứ hai cũng trong năm 2013 bà có vay của ông C số tiền 400.000.000 đồng nhưng trong giấy nợ ghi là hợp đồng thế chấp và ông C có giữ của bà 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin nhưng thực chất bà chỉ vay của ông có 300.000.000đồng còn 100.000.000đồng mà chị H con bà ký nhận là tiền lãi và trong hợp đồng ghi là có thế chấp cho ông Lê Thanh H nhưng thực ra số tiền này là tiền bà vay của ông C và có thỏa thuận lãi suất chứ không phải của ông H bà hoàn toàn không biết ông H nào cả.

Lần thứ ba vay của ông C thêm 200.000.000 đồng nữa để đáo nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T, vì đến hạn trả bà không có tiền nên vay lại ông C để trả cho ngân hàng. Nhưng sau đó bà vay lại ngân hàng có đem trả cho

ông C 200.000.000đ nhưng ông C trừ vào tiền lãi của các khoản nợ trước nên bà vẫn còn thiếu tiền gốc 200.000.000 đồng của ông C.

Tất cả các lần vay tiền này đều có thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng và mục đích vay là để xoay sở trong gia đình và trả cho ngân hàng. Vậy nay qua yêu cầu của ông C bà thống nhất còn thiếu ông C với tổng số tiền gốc là 1.050.000.000 đồng và thống nhất trả số tiền này một mình và trả lãi theo quy định của pháp luật, số nợ này không liên quan gì đến chồng bà là ông Bòn cũng như con của bà Chí H.

Riêng đối với số tiền vay 500.000.000đồng ngày 06-12-2014 âm lịch nhằm ngày nhằm ngày 25-01-2015 dương lịch ông C yêu cầu bà và ông B, anh H cùng với con bà là chị K và T cùng nhau liên đới trả thì bà không thống nhất vì số nợ này là K vay không liên quan gì đến bà. Hơn nữa số nợ này nghe K nói là đã trả xong rồi cụ thể là trước đây bà có đi vay tiền ở ngân hàng Công thương 450.000.000 đồng bà đưa cho K con bà 300.000.000 đồng trả cho ông C lúc đó có bà M chứng kiến, sổ dĩ trong biên nhận có tên của bà và bà có ký tên là lúc đó bà đi cùng với K xuống nhà ông C tính sổ sách nợ nần với nhau và ông C kêu bà ký vào biên nhận chứ bà không nhận bất cứ khoản tiền nào. Nên bà không thống nhất trả. Đối với số tiền bà cho là bà có đưa cho K mượn trả cho ông C vào năm 2013 bà không tranh chấp trong vụ án này.

Nay ông C đã giữ của bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 giấy sở hữu nhà ở do bà và ông B đứng tên thuộc thửa 727, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp để bảo đảm cho khoản tiền vay bà trình bày ở trên thì bà yêu cầu ông C phải trả lại cho bà.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn ông Lý Văn B: Đối với số nợ ông C khởi kiện không liên quan gì đến ông nên ông không thống nhất trả.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn chị Lý Thị Diễm K trình bày: Vào năm 2012 chị có vay của ông C số tiền 400.000.000đồng để mua bán vật tư nông nghiệp nhưng sau đó đến năm 2013 chị có trả cho ông C được gốc 150.000.000đồng, cũng trong năm 2013 sau khi bà B vay tiền tại Ngân hàng Công Thương chi nhánh huyện T có đưa cho chị 300.000.000đồng để trả cho ông C lúc đó có chị M chứng kiến. Vậy tổng cộng chị đã trả gốc cho ông C là 450.000.000đồng. Đến ngày 06-12-2014 âm lịch ông C yêu cầu mẹ con chị phải ký biên nhận là có vay 500.000.000đồng nếu không báo với cha chị là ông B, nên mẹ con chị đồng ý ký tên

vào biên nhận chứ ngày 06-12-2014 chị không có vay tiền của ông C. Do đó, đối với yêu cầu của ông C chị không thống nhất trả vì hiện nay tiền gốc chị đã trả xong rồi và chỉ còn thiếu lại tiền lãi nay chị thống nhất trả một mình tiền lãi, không liên quan đến chồng chị và yêu cầu Tòa án điều chỉnh tiền lãi theo quy định pháp luật.

- Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh H đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn C: Số tiền 400.000.000 đồng mà bà B vay vào ngày 16-10-2013 âm lịch nhằm ngày 18-11-2013 dương lịch là tiền của ông Nguyễn Văn C vì trước đây ông C có mượn tiền của ông H nên ông C ghi tên của ông H trong giấy và hiện nay ông C đã trả xong tiền cho ông H rồi nên trong vụ án này ông không liên quan cũng không tranh chấp gì đối với số tiền này.

- Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P (vợ ông C) đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn C trình bày: Tiền mà ông C khởi kiện là tiền của vợ chồng nhưng bà thống nhất để một mình ông C đứng ra khởi kiện và yêu cầu Tòa án tuyên trả cho một mình ông C bà không tranh chấp số tiền này.

- Đối với bị đơn anh Lý Văn Chí H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thái T thì trong suốt quá trình từ khi Tòa án thụ lý đến khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn anh Lý Văn Chí H và anh Nguyễn Thái T nhưng anh H, anh T không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như không có ý kiến gì đối với yêu cầu của ông C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng phát biểu:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đảm bảo việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu của ông C đối với khoản nợ vay vào ngày 16-10-2013 âm lịch 400.000.000 đồng và ngày 21-3-2014 âm lịch 200.000.000 đồng;

ngày 17-9-2014 âm lịch 450.000.000 đồng; Buộc bà Lê Thị B, ông Lý Văn B, anh Lý Văn Chí H liên đới trả số tiền gốc tổng cộng là 1.050.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

Đối với khoản nợ vay vào ngày 06-12-2014 âm lịch vay 500.000.000 đồng chỉ buộc bà B, chị K và anh T cùng liên đới trả số nợ gốc này và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông C về việc chỉ tính 50% tiền lãi của 04 khoản vay.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông C về việc trả lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 180m<sup>2</sup> thuộc thửa 727, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp mang tên hộ bà Lê Thị B và 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở trên diện tích đất mang tên Lê Thị B và Lý Văn B.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện đề ngày 20-3-2017 của ông Nguyễn Văn C nộp trực tiếp tại Tòa án về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với các bị đơn. Người khởi kiện có quyền khởi kiện và đã thực hiện đúng về thủ tục khởi kiện theo quy định tại các Điều 186, 188, 189, 190 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nên xét thấy đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và người bị kiện có địa chỉ cư trú tại huyện Tân Hồng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng thụ lý giải quyết là đúng quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Giao dịch dân sự (hợp đồng vay tài sản) giữa ông C với bà B, chị K được thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực (ngày 01-01-2017) nên căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 giải quyết vụ án.

- Về thời hiệu khởi kiện: Ông C cho bà B vay với tổng số tiền là 1.050.000.000 đồng vào các ngày 16-10-2013 âm lịch là nhằm ngày 18-11-2013 dương lịch vay 400.000.000 đồng; Ngày 21-03-2014 âm lịch nhằm ngày 20-4-2014 dương lịch vay 200.000.000 đồng; Ngày 17-9-2014 âm lịch nhằm ngày 10-10-2014

dương lịch vay 450.000.000đ; Cho chị K và bà B vay 500.000.000 đồng vào ngày 06-12-2014 âm lịch là nhằm ngày 25-01-2015 dương lịch. Nhưng sau đó bà B có làm tờ cam kết gia hạn thời hạn trả nợ vào ngày 20-01-2015 và tại cơ quan công an huyện T bà B cam kết trả nợ vào tháng 5 năm 2016 trả đủ nhưng sau đó bà không thực hiện. Đến ngày 20-3-2017 ông C nộp đơn khởi kiện tại Tòa án huyện Tân Hồng và đã được Tòa án thụ lý. Như vậy tính từ ngày bà B và chị K vi phạm nghĩa vụ cho đến ngày ông C nộp đơn khởi kiện như trên là không quá 03 năm nên theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Tại phiên tòa các bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do và người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng nêu trên.

## [2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn C. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với số tiền vay 1.050.000.000đồng (cụ thể vào ngày 16-10-2013 âm lịch nhằm ngày 18-11-2013 dương lịch vay 400.000.000 đồng; Ngày 21-03-2014 âm lịch nhằm ngày 20-4-2014 dương lịch vay 200.000.000 đồng; Ngày 17-9-2014 âm lịch tháng trước nhằm ngày 10-10-2014 dương lịch vay 450.000.000đ) mà ông C yêu cầu bà Lê Thị B, ông Lý Văn B, anh Lý Văn Chí H cùng liên đới trả. Ý kiến của bà B đối với số tiền vay này bà B đều thừa nhận là bà có ký tên trong các biên nhận như ông như ông C trình bày, tuy nhiên trong số tiền này có 100.000.000đồng là tiền lãi và trong quá trình vay tiền bà B có trả được cho ông hai lần với tổng số tiền là 295.000.000đồng nhưng bà không có chứng cứ chứng minh, nên bà thống nhất hiện nay bà còn thiếu lại ông C với tổng số tiền gốc là 1.050.000.000 đồng. Nay bà thống nhất trả gốc và lãi theo quy định của pháp luật. Số tiền này khi vay chồng và con của bà không biết nên bà thống nhất trả nợ một mình.

Xét thấy mặc dù đối với 03 lần vay tiền trên đều do một mình bà B ký biên nhận nhưng bà B thừa nhận mục đích vay tiền này của ông C là để trả nợ cho ngân hàng và một phần để chi tiêu xoay sở trong gia đình tại bút lục số 179, 180, 181, 182), cụ thể

là lần vay 200.000.000 đồng ngày 21-03-2014 âm lịch là để đáo nợ cho ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T, sau đó vay 450.000.000 đồng ngày 17-9-2014 âm lịch để trả nợ cho Ngân hàng Công thương VN chi nhánh T, khi vay tiền tại ngân hàng Công thương chi nhánh T thì ông B, anh Chí H đều biết việc vay tiền này và có ký tên trong hợp đồng thế chấp để bảo đảm cho khoản nợ vay của bà nhưng do gia đình bà không có tiền trả nên sau đó mới vay lại của ông C để trả lại cho ngân hàng, điều này cũng phù hợp với công văn số 14 ngày 17-7-2017 của Ngân hàng Công thương VN chi nhánh T trả lời: *“Trước năm 2014 bà B có ký hợp đồng vay vốn tại ngân hàng công thương VN chi nhánh T vay 450.000.000 đồng, mục đích là mua bán lúa gạo, khi vay thì bà B đứng vay nhưng có sự đồng ý của ông B và các thành viên trong hộ gia đình vì có giấy ủy quyền và khi vay có thế chấp tài sản trong đó có ông B, anh H đồng ý ký tên thế chấp trong hợp đồng thế chấp tài sản có công chứng chứng thực và hiện nay đã trả xong nợ vào ngày 10-10-2014 người trả là ông C”*; Ngày 16-10-2013 âm lịch vay 400.000.000 đồng vay để chi tiêu và xoay sở trong gia đình. Như vậy tất cả các lần vay tiền của ông C là để chi tiêu trong gia đình và trả nợ cho ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T và Ngân hàng Công thương VN chi nhánh T thì ông B và anh H đều biết và ký tên trong hợp đồng thế chấp và hơn nữa trong biên nhận vay tiền 400.000.000 đồng ngày 16-3-2014 âm lịch anh H còn ký tên trong biên nhận nhận 100.000.000 đồng. Vì vậy với các chứng cứ nêu trên nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của ông C về việc yêu cầu buộc bà Lê Thị B, ông Lý Văn B, anh Lý Văn Chí H liên đới trả số tiền gốc là 1.050.000.000đ.

Đối với tiền lãi tại phiên tòa ông C có ý kiến thay đổi chỉ yêu tính lãi là 0,75%/tháng kể từ ngày vay của từng biên nhận cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 26-9-2017 và thống nhất giảm lãi 50% trên tổng tiền lãi cho các bị đơn. Xét thấy sự thay đổi này cũng phù hợp với pháp luật và có lợi cho bị đơn nên chấp nhận sự tự nguyện này của ông C. Lãi sẽ được tính như sau:

- Đối với số nợ vay 400.000.000đ ngày 16-10-2013 âm lịch là nhằm ngày 18-11-2013 dương lịch đến ngày 26-9-2017 là 46 tháng 07 ngày x 0,75%/tháng x 400.000.000 đồng = 138.700.000 đồng.

- Đối với số nợ vay 200.000.000đồng ngày 21-03-2014 âm lịch là nhằm ngày 20-4-2014 dương lịch đến ngày 26-9-2017 là 41 tháng 05 ngày  $\times 0,75\%/tháng \times 200.000.000đồng = 61.750.000$  đồng.

- Đối với số nợ vay 450.000.000đ ngày 17-9-2014 âm lịch là ngày 10-10-2014 dương lịch đến ngày 26-9-2017 là 35 tháng 15 ngày  $\times 0,75\%/tháng \times 450.000.000đồng = 119.812.500$  đồng.

Vậy tổng cộng tiền lãi là 320.262.500đồng nhưng ông C thống nhất giảm 50% tiền lãi. Vậy tiền lãi  $320.262.500đồng : 2 = 160.131.250đồng$ .

Vậy buộc bà Lê Thị B và ông Lý Văn B, anh Lý Văn Chí H phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn C tiền gốc là 1.050.00.000đ và lãi là 160.131.250 đồng. Tổng cộng là 1.210.131.250 đồng.

- Đối với số tiền vay 500.000.000 đồng vào ngày 06-12-2014 âm lịch là nhằm ngày 25-01-2015 dương lịch ông C yêu cầu bà Lê Thị B, ông Lý Văn B, anh Lý Văn Chí H; chị Lý Thị Diễm K và anh Nguyễn Thái T cùng nhau liên đới trả.

Xét thấy: Đối với số tiền vay này chị K cho rằng chỉ có một mình chị vay không liên quan gì đến ông B, bà B, anh T cũng như anh H và chị cho rằng khoản tiền này chị đã trả xong rồi và hiện nay không còn thiếu tiền gốc ông C nữa chỉ thiếu tiền lãi và chị cũng đã trả lãi cho ông C nhiều lần và đang giữ biên nhận lãi và lúc trả tiền có bà M chứng kiến. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra thông báo yêu cầu chị cung cấp chứng cứ về việc ông C có nhận lãi của chị nhưng chị không cung cấp. Còn theo lời khai của bà M thì bà khai “*chỉ thấy bà K đưa cho ông C một số tiền nhưng không biết đó là tiền gì và trả cho số tiền nào bà cũng không biết*” điều này cũng phù hợp với lời khai của ông C cho rằng trước đây ông có cho chị K vay nhiều lần và chị K có trả tiền cho ông của những lần vay trước và hai bên đã kết sổ xong, còn hiện tại đối với số tiền vay mà ông khởi kiện thì chị K chưa trả cho ông bất cứ khoản tiền nào. Hơn nữa các lời khai của chị K cũng không khớp với nhau lúc thì chị cho rằng vay năm 2012 số tiền là 450.000.000đồng, lúc thì khai vay 500.000.000 đồng, lúc thì cho rằng có trả gốc 450.000.000 đồng, lúc thì cho rằng trả 359.000.000 đồng, lúc thì cho rằng trả xong hết rồi hiện không còn nợ nữa, nhưng Chị K không đưa ra được bất cứ một chứng cứ nào khác để chứng minh cho ý kiến của mình và chị K cũng thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của chị và số tiền vay này là chị dùng để

mua bán vật tư nông nghiệp kinh doanh chi tiêu trong gia đình. Nên việc vay tiền này là có thật.

Đối với anh T chồng chị K thì trong suốt quá trình từ khi Tòa án thụ lý và ra thông báo đưa anh vào tham gia tố tụng anh cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của ông C và chị K cho là số tiền này dùng để chi tiêu trong gia đình, vậy nghĩ nên buộc anh T phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay cho ông C.

Còn đối với bà B cho là tiền này là do chị K vay không liên quan tới bà cũng như ông B và anh H, nhưng bà thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của bà. Ông C cũng không có chứng cứ chứng minh là bà B vay số tiền này đem về sử dụng chi tiêu trong gia đình trong khi đó ông B và anh H cũng không thừa nhận việc này. Vậy với các lý lẽ nêu trên, nên chấp nhận một phần yêu cầu của ông C buộc Chị K, bà B, anh T cùng liên đới trả số nợ gốc này cho ông C.

Về tiền lãi tại phiên tòa ông Công có ý kiến thay đổi tiền lãi chỉ yêu cầu tính lãi 0,75% kể từ ngày 06-3-2015 âm lịch (ngày hẹn trả) là nhằm ngày 24-4-2015 dương lịch cho đến ngày xét xử là ngày 26-9-2017 là 29 tháng 01 ngày  $\times 0,75\% \times 500.000.000$  đồng = 108.875.000 đồng. Nhưng nguyên đơn thống nhất giảm 50% lãi nên lãi là  $108.875.000 \text{ đ} : 2 = 54.437.500$  đồng. Xét thấy sự thay đổi này cũng phù hợp với pháp luật và có lợi cho bị đơn nên chấp nhận sự tự nguyện này của ông C.

Vậy buộc bà Lý Thị Diễm K, bà Lê Thị B, anh Nguyễn Thái T cùng liên đới trả số tiền gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi là 54.437.500 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 554.437.500 đồng.

Đối với ý kiến của bà B yêu cầu ông C trả lại cho bà 02 giấy chứng nhận gồm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 giấy sở hữu nhà. Xét thấy giữa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận số tiền 400.000.000 đồng ghi trong hợp đồng thế chấp ngày 16-10-2013 âm lịch thực chất đó là số tiền vay có thỏa thuận trả lãi chứ không phải là hợp đồng thế chấp tài sản, vì do ông C có nhận của bà B 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 giấy sở hữu nhà ở do Bà B và ông B đứng tên thuộc thửa 727, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp để làm tin nên thấy vậy giữa hai bên ghi là hợp đồng thế chấp chứ ông C không quản lý nhà và đất của bà B. Tại phiên tòa sơ thẩm ông C thống nhất trả lại cho bà B. Vì vậy ghi nhận sự tự nguyện này của ông C về việc ông C thống nhất trả lại 01 giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số “H” 01029 ngày 02 tháng 11 năm 2006 mang tên hộ bà Lê Thị B và ông Lý Văn B, diện tích 180m<sup>2</sup> thửa đất 727, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp và một giấy chứng nhận chủ sở hữu nhà ở ngày 19 tháng 11 năm 2007 trên phần diện tích đất trên mang tên ông Lý Văn B và bà Lê Thị B,

[3] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu của ông C đối với khoản nợ vay vào ngày 16-10-2013 âm lịch 400.000.000 đồng và ngày 21-3- 2014 âm lịch 200.000.000 đồng; ngày 17-9-2014 âm lịch 450.000.000 đồng; Buộc bà Lê Thị B, ông Ly Văn B, anh Lý Văn Chí H liên đới trả số tiền gốc tổng cộng là 1.050.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

Đối với khoản nợ vay vào ngày 06-12-2014 âm lịch vay 500.000.000 đồng chỉ buộc bà B, chị K và anh T cùng liên đới trả số nợ gốc này và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông C về việc chỉ tính 50% tiền lãi của 04 khoản vay.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông C về việc trả lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 180m<sup>2</sup> thuộc thửa 727, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp mang tên hộ bà Lê Thị B và 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở trên diện tích đất mang tên Lê Thị B và Lý Văn B.

Từ những phân tích trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 12, 15, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Lê Thị B, ông Lý Văn B và anh Lý Văn Chí H phải liên đới chịu án phí trên nghĩa vụ trả nợ cho ông C là 1.210.131.250đồng nên án phí là 36.000.000đ + 3% ( phần vượt quá 800.000.000đồng) x 410.131.250đ = 48.304.000 đồng. Nhưng do bà B

có đơn xin miễn nộp án phí do thuộc diện người cao tuổi, nên bà B được miễn nộp phần án phí của bà. Vì vậy trừ phần án phí của bà B được miễn nộp là  $48.304.000 \text{ đồng} : 3 = 16.101.000 \text{ đồng}$ . Vậy án phí còn lại mà ông Lý Văn B và anh Lý Văn H phải liên đới nộp là 32.203.000 đồng.

Buộc chị Lý Thị Diễm K và anh Nguyễn Thái T, bà Lê Thị B phải liên đới chịu án phí trên trên nghĩa vụ trả nợ cho ông C là 554.437.500 đồng nên án phí là  $20.000.000 \text{ đồng} + 4\%(\text{phần vượt quá } 400.000.000 \text{ đ}) \times 154.437.500 \text{ đồng} = 26.177.500 \text{ đồng}$ . Nhưng do bà B có đơn xin miễn nộp án phí do thuộc diện người cao tuổi, nên bà B được miễn nộp phần án phí của bà. Vì vậy trừ phần án phí của bà B được miễn nộp là 26.177.500 đồng:  $3 = 8.726.000 \text{ đồng}$ . Vậy án phí còn lại mà chị K và anh T phải liên đới nộp là 17.451.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn C, bà P, ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 5; 26, 35, 39, 91, 92, 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 429, 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và 471, 473, 476, 477, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 12, Điều 15, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

Buộc bà Lê Thị B, ông Lý Văn B; anh Lý Văn Chí H phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền vay còn thiếu tổng cộng 1.210.131.250 đồng (Một tỷ hai trăm mười triệu một trăm ba mươi một ngàn hai trăm năm chục đồng); (trong đó tiền gốc là 1.050.000.000 đ và lãi là 160.131.250 đồng)

Buộc chị Lý Thị Diễm K, anh Nguyễn Thái T, bà Lê Thị B phải liên đới trả cho

ông Nguyễn Văn C số tiền vay còn thiếu là 554.437.500 đồng (Năm trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng)(trong đó gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi là 54.437.500 đồng.)

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn C về việc giao trả lại cho bà Lê Thị B 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số “H” 01029 ngày 02 tháng 11 năm 2006 mang tên hộ bà Lê Thị B và ông Lý Văn B, diện tích đất 180m<sup>2</sup> thửa đất 727, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp và một giấy chứng nhận chủ sở hữu nhà ở ngày 19 tháng 11 năm 2007 trên phần diện tích đất trên mang tên ông Lý Văn B và bà Lê Thị B.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án không trả số tiền nợ gốc nêu trên thì còn phải chịu lãi chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lý Văn B và anh Lý Văn Chí H phải liên đới chịu án phí là 32.203.000 đồng.

Buộc chị Lý Thị Diễm K và anh Nguyễn Thái T phải liên đới chịu án là 17.451.500 đồng.

Bà Lê Thị B được miễn nộp án phí do bà Lê Thị B thuộc diện người cao tuổi.

Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hoàn trả lại cho ông C 37.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số BN/2013 03354 ngày 28 tháng 3 năm 2017 của chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

Bà P, ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26-9-2017); Riêng các bị đơn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa gồm: bà B, ông B; anh H; chị K, anh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30, Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Ngọc Oanh**